



Thông tin Học sinh	
Tên Học sinh:	
Học sinh ID:	
Năm học:	
Lớp:	3
Giáo viên:	

Thông tin Trường học	
Tên Trường học:	
Hiệu trưởng:	
Điện thoại Trường học:	
Địa chỉ Trường học:	

Sự tham dự	Học kì 1	Học kì 2
Số ngày ở trường		
Số ngày vắng mặt		
Tỷ lệ có mặt		
Đi học muộn hoặc tan học sớm		

Dịch vụ sinh viên	
ELL Hoạt động	
ELL được quan sát	
Tài năng và Năng khiếu	
Giáo dục đặc biệt	

Thang đo mức độ thành thạo		
4	<b>Thành thạo</b>	Học sinh luôn thể hiện sự thông thạo các tiêu chuẩn của cấp lớp. Bằng chứng cho thấy khả năng áp dụng các khái niệm trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.
3	<b>Tiếp cận sự thành thạo</b>	Học sinh có thể thể hiện sự hiểu biết một phần về các tiêu chuẩn của cấp lớp. Học sinh vẫn đưa ra bằng chứng mà thường có thể có sai sót.
2	<b>Mức độ thành thạo tối thiểu</b>	Học sinh không thể hiện sự hiểu biết về các tiêu chuẩn của cấp lớp. Học sinh đưa ra bằng chứng dưới cấp lớp đáng kể.
1	<b>Không đủ bằng chứng hướng tới sự thành thạo</b>	Thiếu bằng chứng để xác định mức độ thông thạo của các tiêu chuẩn cấp lớp.
NA	<b>Không liên quan</b>	Tiêu chuẩn đã không được đề cập trong học kỳ này hoặc học sinh đã không đăng ký đủ lâu để đánh giá chính xác.

ĐỌC HIỂU	S1	S2
Đọc văn bản cấp lớp với độ chính xác và trôi chảy để hỗ trợ khả năng hiểu. <b>RF.4, RF.3</b>		
Đọc và hiểu văn bản và văn bản thông tin một cách độc lập và thành thạo. <b>RL.10, RI.10</b>		
Hỏi và trả lời các câu hỏi để thể hiện sự hiểu biết về một văn bản. <b>RL.1, RI.1, RL.5, RL.6, RL.7, RI.3, RI.6, SL.2</b>		
Kể lại câu chuyện và xác định thông điệp trung tâm. <b>RL.2, RL.9</b>		
Xác định ý chính và các chi tiết chính của một văn bản. <b>RI.2, RI.8, RI.9</b>		
Mô tả hành động của các nhân vật đóng góp như thế nào vào chuỗi sự kiện. <b>RL.3</b>		
Sử dụng các tính năng văn bản để định vị thông tin một cách hiệu quả. <b>RI.5, RI.7</b>		

VIẾT	S1	S2
Sử dụng quy trình viết, viết các ý kiến ủng hộ một quan điểm kèm theo lý do. <b>W.1, W.4, W.5, W.6, W.10</b>		
Sử dụng quy trình viết, hãy viết những mẫu thông tin để truyền tải ý tưởng một cách rõ ràng. <b>W.2, W.4, W.5, W.6, W.10</b>		
Sử dụng quy trình viết, hãy viết những câu chuyện chi tiết có thật hoặc trong tưởng tượng với một chuỗi sự kiện rõ ràng. <b>W.3, W.5, W.4, W.6, W.10</b>		
Sử dụng quy trình viết, viết một bài nghiên cứu về một chủ đề nhất định. <b>W.7, W.5, W.8, W.10</b>		
Sử dụng đúng cách viết hoa, dấu câu và chính tả khi viết. <b>L.2</b>		

Sinh viên:	Lớp: 3	Giáo viên:
------------	--------	------------

NGÔN NGỮ	S1	S2
Sử dụng đúng ngữ pháp và cấu trúc câu khi viết hoặc nói. <b>L.1, L.3</b>		
Xác định hoặc làm rõ nghĩa của các từ, cụm từ chưa biết và nhiều nghĩa. <b>L.4, L.5, RL.4</b>		
Sử dụng chính xác ngôn ngữ phù hợp với cấp lớp. <b>L.6, RI.4</b>		

NÓI VÀ NGHE	S1	S2
Tham gia và xây dựng các cuộc trò chuyện với đồng nghiệp và người lớn trong các nhóm nhỏ và lớn. <b>SL.1, SL.3</b>		
Báo cáo về một chủ đề hoặc kể một câu chuyện bằng giọng nói rõ ràng và tốc độ dễ hiểu. <b>SL.4, SL.5, SL.6</b>		

TOÁN HỌC	S1	S2
Giải các bài toán đố bằng phép nhân và phép chia trong phạm vi 100. <b>OA.3, OA.1, OA.2, OA.4</b>		
Áp dụng các thuộc tính của phép toán như các chiến lược nhân và chia. <b>OA.5, OA.6, NBT.3</b>		
Nhân và chia thành thạo trong phạm vi 100 bằng cách sử dụng các chiến lược. <b>OA.7</b>		
Giải các bài toán đố gồm hai bước bằng cách sử dụng bốn phép toán. (+, -, x, ÷) <b>OA.8, MD.2, MD.3, MD.8</b>		
Xác định và giải thích các mẫu trong số học. <b>OA.9</b>		
Cộng và trừ thành thạo trong vòng 1000 bằng các chiến lược khác nhau. <b>NBT.2, NBT.1</b>		
Giải thích bất kỳ phân số nào như một phần của tổng thể. Giải thích bất kỳ phân số nào ( $a/b$ ) là "a" (tử số) là số phần và "b" (mẫu số) là tổng số phần bằng nhau trong tổng thể. <b>NF.1, G.2</b>		
Biểu diễn phân số bất kỳ ( $a/b$ ) trên một trục số. <b>NF.2, MD.4</b>		
Giải thích các phân số tương đương và so sánh các phân số bằng cách suy luận về kích thước của chúng. <b>NF.3</b>		
Cho biết và ghi thời gian đến phút tiếp theo. Giải các bài toán đố liên quan đến phép cộng và phép trừ các khoảng thời gian tính bằng phút. <b>MD.1</b>		
Liên hệ diện tích với các phép toán nhân và cộng. <b>MD.7, MD.5, MD.6</b>		

KHOA HỌC	S1	S2
Lực: Hiểu các vật tác dụng lực thông qua các lực vật lý, lực từ hoặc lực điện. <b>3-PS2</b>		
Đặc điểm: Hiểu tất cả thực vật và động vật đều có những đặc điểm di truyền và chúng có thể bị ảnh hưởng bởi môi trường để hỗ trợ sự tồn tại. <b>3-LS1, 3-LS3, 3-LS4</b>		
Thời tiết: Hiểu các kiểu thời tiết. <b>3-ESS2, 3-ESS3, 3-5-ETS1</b>		
Hệ sinh thái: Hiểu động vật đòi hỏi một số đặc điểm nhất định trong môi trường sống của chúng để tồn tại. <b>3-LS2, 3-LS4</b>		

KHOA HỌC XÃ HỘI	S1	S2
Hiểu các khái niệm về các đơn vị được giảng dạy (Lập pháp / Chính phủ, Kinh tế, Lịch sử và Địa lý).		

SỨC KHỎE	S1	S2
Hiểu các khái niệm về đơn vị được dạy.		

GIÁO DỤC THỂ CHẤT	S1	S2
Hãy tích cực tham gia và gắn bó.		
Thể hiện năng lực về kỹ năng vận động và các kiểu chuyển động.		

GIÁO DỤC ÂM NHẠC	S1	S2
Hát với âm vực và giai điệu thích hợp.		
Thực hiện trên các nhạc cụ với kỹ thuật thích hợp.		
Giải thích và áp dụng ký hiệu âm nhạc, từ vựng và số liệu.		

Sinh viên:	Lớp: 3	Giáo viên:
------------	--------	------------

<b>KỸ NĂNG THÀNH CÔNG</b> (Khoảng trống không được đánh dấu hiển thị các lĩnh vực thành công của học sinh / X chỉ ra nhu cầu cải thiện của học sinh)					
	S1	S2		S1	S2
Hoạt động độc lập và quản lý thời gian hiệu quả			Thể hiện sự tôn trọng đối với người lớn, học sinh, môi trường học đường và tài liệu		
Tích cực tham gia học tập			Thực hiện chuyển đổi thích hợp giữa các hoạt động của trường		
Tạo ra công việc chất lượng			Sắp xếp bản thân, tài liệu và đồ dùng		
Chăm chú lắng nghe và làm theo hướng dẫn			Sử dụng các kỹ năng giải quyết vấn đề		
Chịu trách nhiệm về các lựa chọn và hành động			Hoàn thành bài tập đúng hạn		
Tuân theo lịch học và kỳ vọng của trường					

**NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN**

**Học kì 1**

**Học kỳ 2**

